

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 898 /QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 4 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch chia lô
trong đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Khu đô thị
Phúc Khánh 2**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HOÀ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch Đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 1396/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Nha Trang đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3280/QĐ-UBND của UBND tỉnh Khánh Hòa ngày 02/12/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Phúc Khánh 2, xã Vĩnh Trung, Tp. Nha Trang, xã Diên An, huyện Diên Khánh - Tỉnh Khánh Hòa;

Căn cứ Quyết định số 3149/QĐ-UBND ngày 19/10/2016 của UBND tỉnh Khánh Hòa v/v phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch phân khu (tỷ lệ 1/2.000) Khu đô thị phía Tây thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa;

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Sơn tại Tờ trình 48/TTr-PS ngày 22/02/2017 về việc đề nghị thẩm định và phê duyệt đồ án Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Khu đô thị Phúc Khánh 2 tại xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang và xã Diên An, huyện Diên Khánh và Kết quả thẩm định đồ án quy hoạch tại công văn số 820/SXD-KTQH ngày 30/3/2017 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch chia lô trong đồ án Điều chỉnh cục bộ quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Khu đô thị Phúc Khánh 2 tại xã Vĩnh Trung – thành phố Nha Trang và xã Diên An - huyện Diên Khánh với những nội dung chính sau:

I. Tên đồ án.

Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết (tỷ lệ 1/500) Khu Đô thị Phúc Khánh 2.

II. Địa điểm, quy mô, giới hạn khu đất.

Địa điểm, quy mô và giới hạn khu đất thực hiện dự án vẫn giữ nguyên theo Quyết định số 3280/QĐ-UBND ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh. Các vị trí điều chỉnh quy hoạch thuộc địa giới hành chính xã Vĩnh Trung – thành phố Nha Trang, xã Diên An – huyện Diên Khánh. Tổng diện tích khu đất nghiên cứu điều chỉnh cục bộ quy hoạch khoảng 67,836 ha.

III. Mục tiêu điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

- Điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu Đô thị Phúc Khánh 2 nhằm phân bổ lại quỹ đất tái định cư trong Khu đô thị Phúc Khánh 2 theo chủ trương của UBND tỉnh tại văn bản số 6661/UBND-XDND ngày 30/8/2016;

- Hiệu chỉnh lại số học diện tích một số lô và điều chỉnh một số nội dung để phù hợp với hiện trạng thực tế sử dụng đất.

IV. Nội dung điều chỉnh cục bộ quy hoạch.

Đồ án được điều chỉnh trên cơ sở Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng (tỉ lệ 1/500) Khu đô thị Phúc Khánh 2, xã Vĩnh Trung, thành phố Nha Trang, xã Diên An, huyện Diên Khánh - tỉnh Khánh Hòa theo Quyết định số 3280/QĐ-UBND ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh, chỉ điều chỉnh một số nội dung theo chủ trương của UBND tỉnh tại công văn số 6661/UBND-XDND ngày 30/8/2016 và một số nội dung khác để phù hợp với hiện trạng thực tế.

- Các nội dung điều chỉnh theo chủ trương của UBND tỉnh tại văn bản số 6661/UBND-XDND ngày 30/8/2016, như sau:

+ Điều chỉnh tính chất lô đất từ đất nhà ở xã hội (tái định cư) thành đất nhà ở xã hội (liền kề), các lô: C01 và C02.

+ Điều chỉnh tính chất lô đất C08: Từ đất chung cư nhà ở xã hội thành đất nhà ở xã hội thấp tầng (C08.1) và thành lô đất tái định cư (C08.2 và C08.3). Qua đó, bổ sung các tuyến đường giao thông và cây xanh trong khu vực này.

+ Điều chỉnh phương án chia lô tại các lô đất để phù hợp với quy định về diện tích nhà ở xã hội, các lô: C01, C02, C03, C04, C06, C07.

+ Bổ sung các tuyến đường giao thông nằm trong lô đất C08.

- Các nội dung điều chỉnh không có trong chủ trương của UBND tỉnh tại văn bản số 6661/UBND-XDND ngày 30/8/2016, chủ đầu tư đề nghị điều chỉnh để phù hợp với hiện trạng thực tế:

+ Hiệu chỉnh số học các lô: X05, X06, X07.

+ Điều chỉnh phương án chia lô tại lô C05 để phù hợp với quy định về diện tích nhà ở xã hội.

+ Điều chỉnh lô đất A18 (từ ô số 28 đến ô số 40) để phù hợp với cột điện cao thế hiện trạng.

+ Điều chỉnh diện tích giao thông do nắn tim tuyến đường giao thông đoạn từ Nút M68 đến M69 để thu hẹp diện tích lòng đường và nhường diện tích mở rộng một bên hè đường dành đất bố trí cột điện cao thế 110kV hiện trạng; ngoài ra, bổ sung do nắn tim tuyến đường giao thông đoạn từ tim tuyến M70* đến tim Nút M71 để mở rộng một bên hè đường dành đất bố trí cột điện cao thế 110kV hiện trạng.

1. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất.

- Điều chỉnh diện tích lô đất ở liền kề có kí hiệu A18 (diện tích 12.193 m², tầng cao 2-6 tầng, mật độ xây dựng 80%, thành đất ở liền kề có kí hiệu A18 (diện tích 12.132,2 m², tầng cao 2-6 tầng, mật độ xây dựng 80%).

- Điều chỉnh lô đất ở nhà ở xã hội dạng nhà ở tái định cư có kí hiệu C01 (diện tích: 5.158m², tầng cao: 2-3 tầng, mật độ xây dựng tối đa 80%, số lượng 34 lô) thành lô đất ở nhà ở xã hội dạng nhà ở liền kề có kí hiệu C01 (diện tích: 4.333,60m², tầng cao: 2 tầng, mật độ xây dựng 92 %, số lượng 62 lô).

- Điều chỉnh lô đất ở nhà ở xã hội dạng nhà ở tái định cư có kí hiệu C02 (diện tích: 4.522m², tầng cao: 2-3 tầng, mật độ xây dựng tối đa 80%, số lượng 28 lô) thành lô đất ở nhà ở xã hội dạng nhà ở liền kề có kí hiệu C02 (diện tích: 3.899,23m², tầng cao: 2 tầng, mật độ xây dựng 92 %, số lượng 56 lô).

- Điều chỉnh lô đất ở nhà ở xã hội dạng nhà ở liền kề có kí hiệu C03 (diện tích: 3.583m², tầng cao: 2-3 tầng, mật độ xây dựng tối đa 100%, số lượng 51 lô) thành lô đất ở nhà ở xã hội dạng nhà ở liền kề có kí hiệu C03 (diện tích: 3.557,04m², tầng cao: 2 tầng, mật độ xây dựng 93%, số lượng 54 lô).

- Điều chỉnh lô đất ở nhà ở xã hội dạng nhà ở liền kề có kí hiệu C04 (diện tích: 3.208m²; tầng cao: 2-3 tầng, mật độ xây dựng tối đa 100%, số lượng 45 lô) thành lô đất ở nhà ở xã hội dạng nhà ở liền kề có kí hiệu C04 (diện tích: 3.207.59m², tầng cao: 2 tầng, mật độ xây dựng tối đa 93%, số lượng 48 lô).

- Điều chỉnh lô đất ở nhà ở xã hội dạng nhà ở liền kề có kí hiệu C05 (diện tích: 2.979m², tầng cao: 2-3 tầng, mật độ xây dựng tối đa 100%, số lượng 43 lô) thành lô đất ở nhà ở xã hội dạng nhà ở liền kề có kí hiệu C05 (diện tích: 2.978,55m², tầng cao: 2 tầng, mật độ xây dựng tối đa 93%, số lượng 46 lô).

- Điều chỉnh lô đất ở nhà ở xã hội dạng nhà ở liền kề có kí hiệu C06 (diện tích: 6.619m², tầng cao: 2-3 tầng, mật độ xây dựng tối đa 80%, số lượng 65 lô) thành lô đất ở nhà ở xã hội dạng nhà ở liền kề có kí hiệu C06 (diện tích: 5.765,71m², tầng cao: 2 tầng, mật độ xây dựng tối đa 92%, số lượng 83 lô).

- Điều chỉnh lô đất ở nhà ở xã hội dạng nhà ở liền kề có kí hiệu C07 (diện tích: 2.690m², tầng cao: 2-3 tầng, mật độ xây dựng tối đa 100%, số lượng 37 lô) thành lô đất ở nhà ở xã hội dạng nhà ở liền kề có kí hiệu C07 (diện tích: 2.690,07m²; tầng cao: 2 tầng, mật độ xây dựng tối đa 93%, số lượng 42 lô).

- Điều chỉnh lô đất ở nhà ở xã hội dạng nhà ở chung cư có kí hiệu C08 (diện tích: 14.939m², tầng cao: 5-7 tầng, mật độ xây dựng tối đa 50%, số lượng 3 tòa chung cư) thành lô đất ở nhà ở xã hội dạng nhà ở liền kề có kí hiệu C08.1 (diện tích: 2.169,96m²; tầng cao: 2 tầng, mật độ xây dựng tối đa 93%, số lượng 33 lô), lô nhà ở tái định cư có kí hiệu C08.2 (diện tích: 679,32m²; tầng cao: 2 tầng, mật độ xây dựng tối đa 80%, số lượng 6 lô) và lô nhà tái định cư có kí hiệu C08.3 (diện tích: 6.119,91m²; tầng cao: 2 tầng, mật độ xây dựng tối đa 80%, số lượng 57 lô).

- Điều chỉnh lô đất cây xanh, thể dục thể thao X05 (diện tích: 4.255m²) thành 2 lô đất cây xanh thể dục thể thao có kí hiệu X05.1 (diện tích: 1.076,20 m²) và X05.2 (diện tích 3.178,90 m²).

- Điều chỉnh lô đất cây xanh, thể dục, thể thao X06 (diện tích: 2.440m²) thành 2 lô đất cây xanh, thể dục, thể thao có kí hiệu X06.1 (diện tích: 130,72 m²) và X06.2 (diện tích 2.439,55 m²).

- Điều chỉnh lô đất cây xanh, thể dục, thể thao X07 (diện tích: 4.186m²) thành lô đất cây xanh thể dục thể thao có kí hiệu X07 (diện tích: 3.936,13m²).

- Điều chỉnh các lô đất cây xanh có kí hiệu X08 nằm giữa lô C02, C03, C06 (diện tích: 714,5m²) thành các lô đất cây xanh thể dục thể thao có kí hiệu X08.2 (diện tích: 798,64m²), X08.3 (diện tích: 170,0m²), X08.4 (diện tích: 1.253,52 m²) và bổ sung các lô đất cây xanh X08.1 (diện tích: 824,30 m²), X08.5 (diện tích: 160,0m²), X08.6 (diện tích: 160,0m²), X08.7 (diện tích: 563,59 m²) do điều chỉnh các lô đất C01 và C08.

BẢNG SO SÁNH CÂN BẰNG ĐẤT ĐAI

STT	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH				GHI CHÚ
		QH được duyệt (m ²)	Tỷ lệ (%)	QH điều chỉnh (m ²)	Tỷ lệ (%)	
I	ĐẤT DV CÔNG CỘNG	43.380	8,8	43.380	8,8	Không đổi
II	ĐẤT Ở XÂY MỚI	191.778	39,1	183.419	37,4	Giảm 1,7%
1	Đất ở liên kế	113.629	23,1	113.568	23,1	Không đổi
2	Đất ở biệt thự	34.451	7,0	34.451	7,0	Không đổi
3	Đất nhà ở xã hội	43.698	8,9	35.400	7,2	Giảm 1,7%
III	ĐẤT CÂY XANH, TĐTT	52.041	10,6	50.779,6	10,3	Giảm 0,3%
IV	ĐẤT GIAO THÔNG, BÀI XE	157.032	32,0	165.560	33,7	Tăng 1,7%
V	ĐẤT GIAO THÔNG ĐỐI NGOẠI	31.860	6,5	32.952,4	6,7	Tăng 0,2%
VI	ĐẤT TÔN GIÁO	9.616	2,0	9.616	2,0	Không đổi
VII	ĐẤT DỰ TRỮ	5.293	1,1	5.293	1,1	Không đổi
TỔNG CỘNG		491.000	100	491.000	100	Không đổi

BẢNG TỔNG HỢP SO SÁNH ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	Quy hoạch được duyệt			Quy hoạch điều chỉnh		
	KH	Chức năng	Diện tích (m ²)	Kí hiệu lô	Chức năng	Diện tích (m ²)
1	X05	Đất cây xanh, TĐTT	4.255	X05.1	Đất cây xanh, TĐTT	1.076,2
				X05.2	Đất cây xanh, TĐTT	3.178,9
2	X06	Đất cây xanh, TĐTT	2.440	X06.1	Đất cây xanh, TĐTT	130,72
				X06.2	Đất cây xanh, TĐTT	2.439,55
3	X07	Đất cây xanh, TĐTT	4.186	X07	Đất cây xanh, TĐTT	3.936,13
4	X08	Đất cây xanh đơn vị ở	5.072	X08.1	Đất cây xanh, TĐTT	824,30
				X08.2	Đất cây xanh, TĐTT	798,64
				X08.3	Đất cây xanh, TĐTT	170,0
				X08.4	Đất cây xanh, TĐTT	1.253,52
				X08.5	Đất cây xanh, TĐTT	160,0
				X08.6	Đất cây xanh, TĐTT	160,0
				X08.7	Đất cây xanh, TĐTT	563,59
5	A18	Đất ở liên kế	12.193	A18	Đất ở liên kế	12.132,2
6	C01	Đất nhà ở xã hội (TĐC)	5.158	C01	Đất ở xã hội (liên kế)	4.333,6
7	C02	Đất nhà ở xã hội (TĐC)	4.522	C02	Đất ở xã hội (liên kế)	3.899,23
8	C03	Đất nhà ở xã hội (liên kế)	3.583	C03	Đất ở xã hội (liên kế)	3.557,04
9	C04	Đất nhà ở xã hội (liên kế)	3.208	C04	Đất ở xã hội (liên kế)	3.207,59

10	C05	Đất nhà ở xã hội (liền kề)	2.979	C05	Đất ở xã hội (liền kề)	2.979
11	C06	Đất nhà ở xã hội (liền kề)	6.619	C06	Đất ở xã hội (liền kề)	5.765,71
12	C07	Đất nhà ở xã hội (liền kề)	2.690	C07	Đất ở xã hội (liền kề)	2.690
13	C08	Đất nhà ở xã hội (chung cư)	14.939	C08.1	Đất ở xã hội (liền kề)	2.169,96
				C08.2	Đất ở tái định cư (sử dụng quỹ đất 20% đất nhà ở xã hội được phép kinh doanh thương mại)	679,32
				C08.3	Đất ở tái định cư (sử dụng quỹ đất 20% đất nhà ở xã hội được phép kinh doanh thương mại)	6.119,91
14	GTKV	Đất giao thông khu vực (điều chỉnh)	4.519,37	GTKV	Đất giao thông khu vực	5.611,76
Tổng			76.363,3			67.836,5

2. Nội dung điều chỉnh Quy hoạch chia lô.

BẢNG THỐNG KÊ SỬ DỤNG ĐẤT PHẦN ĐIỀU CHỈNH

TT	Ký hiệu	Chức năng sử dụng	Diện tích lô (m ²)	Các chỉ tiêu quy hoạch			
				MĐXD (%)	Tầng cao (tầng)	HSSD đất (lần)	Số lô
Tổng diện tích phần điều chỉnh			67.836				
1	C	Đất nhà ở xã hội (liền kề - thương mại - tái định cư)	35.400,98				487
1.1	C01	Đất nhà ở xã hội (liền kề)	4.333,6	92	2	2,00	62
1.2	C02	Đất nhà ở xã hội (liền kề)	3.899,23	92	2	2,00	56
1.4	C03	Đất nhà ở xã hội (liền kề)	3.557,04	93	2	2,00	54
1.3	C04	Đất nhà ở xã hội (liền kề)	3.207,59	93	2	2,00	48
1.4	C05	Đất nhà ở xã hội (liền kề)	2.979	93	2	2,0	46
1.5	C06	Đất nhà ở xã hội (liền kề)	5.765,71	92	2	2,00	83
1.6	C07	Đất nhà ở xã hội (liền kề)	2.690	93	2	2,00	42
1.7	C08.1	Đất ở xã hội (liền kề)	2.169,96	93	2	2,00	33
1.8	C08.2	Đất ở tái định cư (sử dụng quỹ đất 20% đất nhà ở xã hội được phép kinh doanh thương mại)	679,32	80	2	2,00	6
1.9	C08.3	Đất ở tái định cư (sử dụng quỹ đất 20% đất nhà ở xã hội được phép kinh doanh thương mại)	6.119,91	80	2	2,00	57
2	A	Đất ở liền kề					
2.1	A18	Đất ở liền kề	12.132,2	80	2-6	2,4	81
3	CX	Đất cây xanh	14.691,55				
3.1	X05.1	Đất cây xanh, TDTT	1.076,2				
3.2	X05.2	Đất cây xanh, TDTT	3.178,9				
3.3	X06.1	Đất cây xanh, TDTT	130,72				

3.4	X06.2	Đất cây xanh, TĐTT	2.439,55			
3.5	X07	Đất cây xanh, TĐTT	3.936,13			
3.6	X08.1	Đất cây xanh, TĐTT	824,30			
3.7	X08.2	Đất cây xanh, TĐTT	798,64			
3.8	X08.3	Đất cây xanh, TĐTT	170,0			
3.9	X08.4	Đất cây xanh, TĐTT	1.253,52			
3.10	X08.5	Đất cây xanh, TĐTT	160,0			
3.11	X08.6	Đất cây xanh, TĐTT	160,0			
3.12	X08.7	Đất cây xanh, TĐTT	563,59			
4	GT	Đất giao thông khu vực	5.611,76			

3. Quy hoạch mạng lưới hạ tầng kỹ thuật.

Cơ bản giữ nguyên quy hoạch mạng lưới giao thông chính và giải pháp quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật của đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3280/QĐ-UBND ngày 02/12/2014; điều chỉnh bổ sung một số tuyến đường khu vực nằm trong ranh giới quy hoạch như sau:

- Bổ sung kéo dài tuyến đường số 11 đến giao với tuyến đường 30m với bề rộng mặt cắt ngang tuyến đường số 11 kéo dài là 16m (Mặt cắt 2-2). Trong đó: Lòng đường rộng: 8m, hè đường rộng: $2 \times 4m = 8m$.

- Bổ sung kéo dài tuyến đường số 22 đến giao với tuyến đường số 11 kéo dài với bề rộng mặt cắt ngang tuyến đường số 22 kéo dài là 13m (Mặt cắt 3-3). Trong đó: Lòng đường rộng: 7m, hè đường rộng: $2 \times 3m = 6m$.

- Bổ sung kéo dài tuyến đường giữa hai lô đất C08.1 và C08.2 kết nối 2 tuyến đường số 22 và số 11 kéo dài với bề rộng mặt cắt ngang tuyến đường kết nối là 13m (Mặt cắt 3-3). Trong đó: Lòng đường rộng: 7m, hè đường rộng: $2 \times 3m = 6m$.

- Điều chỉnh bề rộng lòng đường và hè đường tuyến đường số 6 bắt đầu từ nút giao M68 đến nút giao M69 (Mặt cắt 1A-1A), với bề rộng mặt cắt ngang điều chỉnh là 20m. Trong đó: Lòng đường rộng: 8m, hè đường rộng: $4m + 8m = 12m$.

- Điều chỉnh bề rộng hè đường tuyến đường số 21 bắt đầu từ tim tuyến M70* đến nút giao M71 với bề rộng mặt cắt ngang điều chỉnh là 14,7m (Mặt cắt 3A-3A). Trong đó: Lòng đường rộng: 7m, hè đường rộng: $4,7m + 3m = 7,7m$.

4. Thiết kế đô thị.

Cơ bản giữ nguyên các chỉ tiêu thiết kế so với Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3280/QĐ-UBND ngày 02/12/2014.

5. Các nội dung khác.

Không thay đổi so với nội dung đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3280/QĐ-UBND ngày 02/12/2014.

V. Những quy định về quản lý quy hoạch xây dựng.

Thực hiện quản lý quy hoạch xây dựng thực hiện theo Luật quy hoạch đô thị ngày năm 2009, Luật Xây dựng năm 2014, Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ, đồng thời tuân thủ theo các quy định hiện hành về quản lý hoạt động xây dựng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2.

- Quyết định này điều chỉnh cục bộ một số nội dung có liên quan (chủ yếu về quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chia lô và các tuyến đường, nút giao thông kết nối) trong đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị Phúc Khánh 2 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3280/QĐ-UBND ngày 02/12/2014. Các nội dung khác không thay đổi và giữ nguyên theo nội dung đồ án đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3280/QĐ-UBND ngày 02/12/2014.

- Căn cứ các nội dung quy hoạch được duyệt nêu trên, Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Sơn có trách nhiệm tiếp tục hoàn chỉnh đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500 trình thẩm định và phê duyệt theo đúng quy định.

Điều 3. Phân công thực hiện.

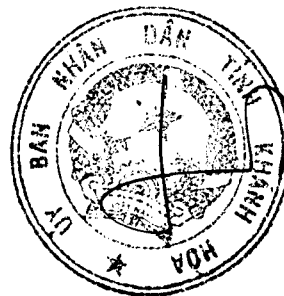
Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải, Công thương; UBND thành phố Nha Trang; UBND huyện Diên Khánh quản lý khu quy hoạch theo chức năng của ngành theo quy định hiện hành.

Điều 4.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Xây dựng; Tài nguyên và Môi trường; Giao thông vận tải; Công thương; Chủ tịch UBND thành phố Nha Trang, Chủ tịch UBND huyện Diên Khánh; Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Phúc Sơn và Thủ trưởng đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này kể từ ngày ký./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Lê Đức Vinh

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cơ quan liên quan (05 bản);
- Lưu: VT, HgP, CN, HM.

Huy_XDND (03/4/2017)

